



TINH THẦN HÒA GIẢI DÂN TỘC SAU 1975 TRONG TIỂU THUYẾT *CHIM ÉN BAY* CỦA NGUYỄN TRÍ HUÂN

Nguyễn Anh Dân

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, thành phố Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Anh Dân <nguyenanhdan@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 17-10-2024; Ngày chấp nhận đăng: 26-03-2025)

Tóm tắt: *Chim én bay* (1988) của Nguyễn Trí Huân (1947-) là một trong những tiểu thuyết đầu tiên của văn học Việt Nam sau 1986 dưng cảm phẫn thuật hàng loạt vấn đề hậu chiến và rọi tỏ khát vọng hòa giải dân tộc. Trong bối cảnh vết thương chiến tranh vẫn còn rỉ máu, diễn ngôn hàn gắn – hòa giải của những người như Quy trong *Chim én bay* vấp phải không ít rào cản và lưỡng nan luân lý. Một mặt, Nguyễn Trí Huân nỗ lực xây dựng luận đề hòa giải và hàn gắn trên tinh thần “đúng người, đúng tội”; mặt khác, nhà văn cũng cho thấy cái giá phải trả cho hành trình đầy nan giải này. Các nhân vật chính trong tiểu thuyết đã nằm xuống trước ngưỡng cửa “mùa xuân hòa giải” chưa kịp đến nhưng khát vọng tái sinh sẽ chấp cánh cho những “đàn én non” với hy vọng “Thời gian sẽ xóa nhòa đi tất cả”. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết và phương pháp của phê bình luân lý học văn học (文学伦理学批评 – ethical literary criticism) để làm sáng tỏ tinh thần hòa giải dân tộc sau 1975 của Nguyễn Trí Huân trong tiểu thuyết *Chim én bay*, từ đó khẳng định chủ nghĩa nhân văn mới và nỗ lực phi thường của nhà văn.

Từ khóa: phê bình luân lý học văn học, lưỡng nan luân lý, lựa chọn luân lý, hòa giải dân tộc, hậu chiến

THE SPIRIT OF NATIONAL RECONCILIATION AFTER 1975 IN THE NOVEL *SWALLOWS FLY BY* NGUYEN TRI HUAN

Nguyen Anh Dan

University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue City, Vietnam

Correspondence to Nguyễn Anh Dân <nguyenanhdan@hueuni.edu.vn>

(Received: October 17, 2024; Accepted: March 26, 2025)

Abstract: *Swallows Fly* (Chim én bay, 1988) by Nguyen Tri Huan (1947-) is one of the first Vietnamese novels after 1986 to bravely dissect a series of post-war issues and shed light on the desire for national reconciliation. In the context of the still-bleeding wounds of the Vietnam War (1954-1975), the healing and reconciliation discourse of characters like Quy in the novel encounters many barriers and ethical dilemmas. On the one hand, Nguyen Tri Huan strives to build a foundation of reconciliation and healing in the righteous spirit; on the other hand, the writer also shows the price to pay for this challenging journey. The heroine in *Swallows Fly* has passed away before the “spring of reconciliation” arrives, but the desire for rebirth is conveyed to the “young swallows” with the hope that “time will erase everything”. This study uses the theory and method of ethical literary criticism (文学伦理学批评) to clarify the spirit of national reconciliation after 1975 in Nguyen’s novel, thereby affirming the new humanism and the extraordinary efforts of the writer.

Keywords: ethical literary criticism, ethical dilemma, ethical choice, national reconciliation, post-war

1. Mở đầu

Hòa hợp (hay hòa giải) dân tộc xuất hiện khi có những mâu thuẫn xã hội vì các tác động trên quy mô sâu rộng, ảnh hưởng đến từng cá nhân và cả quần thể. Trong trường hợp của Việt Nam, vấn đề hòa hợp dân tộc chủ yếu nảy sinh sau 1945, (sau) khi đất nước oằn mình chống lại thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ và các thế lực thân cận. Về cơ bản, xung đột ý thức hệ và lý tưởng xã hội trong mỗi giai đoạn không giống nhau nhưng đều dẫn đến nhu cầu thiết yếu phải giải quyết triệt để, hướng tới mục đích quốc gia hùng cường, nhân dân hạnh phúc. Bài toán hòa giải dân tộc nằm trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân hội tụ nhất quán trong căn cốt văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong chính sách mà Đảng và Nhà nước theo đuổi: “Không đoàn kết thì suy và mất. Có đoàn kết thì thịnh và còn. Chúng ta phải lấy đoàn kết mà xoay vần vận mệnh, giữ gìn dân tộc và bảo vệ nước nhà” [9, Tr. 217]. Tính chất sống còn của vấn đề yêu cầu mỗi cá nhân phải nâng cao ý thức xóa bỏ hận thù, chung tay xây dựng, khép lại quá khứ, hướng đến tương lai. Các mâu thuẫn về ý thức hệ, lý tưởng, quyền lợi, chính trị, thái độ,... giữa các bên, giữa các cá nhân, gia đình và những người liên quan trong (các) cuộc chiến mà lúc nào “cũng có mất mát đau thương, cũng có chia ly, cũng có bên thắng, bên thua cuộc” [3] là thách thức thực sự đối với người đương thời và kêu gọi các phương sách ứng phó. Trong địa hạt văn chương nghệ thuật, ngay từ cách đây gần 40 năm, Nguyễn Trí Huân (1947-) đã quan tâm và nỗ lực tìm câu trả lời cho bài toán nan giải này trong tiểu thuyết *Chim én bay* (1988).

2. Nội dung

2.1. Ý niệm hòa giải: Rào cản và lưỡng nan luân lý

Ngay từ những dòng mở đầu của tác phẩm, Nguyễn Trí Huân đã thể hiện tinh thần hòa giải của mình trong một kiểu diễn ngôn xen lẫn giữa dũng cảm và dè dặt. Dũng cảm bởi cuốn sách này là một trong những tiểu thuyết đầu tiên sau 1975 bàn đến tinh thần hòa giải và hàn gắn vết thương chiến tranh. Tuy nhiên, tác giả buộc phải cẩn trọng vì bước đi của ông chỉ đang

chập chững trên con đường vương vấp nhiều chông gai, thử thách. Hai thái cực đối lập này đã được thể hiện đầy đủ trong đoạn mở đầu của *Chim én bay*:

Không biết cái ý định tìm lại nhà những tên ác ôn mình đã giết chết hơn mười năm trước xem vợ con chúng hiện đang sống ra sao đến với chị tự bao giờ. Ở đời vẫn có những ý định mà người ta không sao giải thích nổi. Dường như nó đã được chỉ dẫn, xui khiến bởi một thế lực vô hình nào đấy. Tuy vậy chị vẫn cố lý giải, cố cắt nghĩa vì không có ý định nào lại không xuất phát từ những nguyên cớ, chỉ có điều người ta có dám công nhận nó hay không mà thôi [6, Tr. 17].

Trong đoạn văn trên, Quy – nữ nhân vật chính của tiểu thuyết – bày tỏ mong muốn tìm đến gia đình của “địch” – những kẻ chết dưới họng súng của chị – để tìm hiểu tình trạng của họ. Ý định của Quy biểu lộ sự quan tâm của chị với những người còn sống và có xu hướng đi ngược chiều đám đông. Môi trường luân lý¹ hậu chiến chị đang sống là một cộng đồng cư dân vốn từng là nạn nhân trực tiếp hoặc gián tiếp của những tên ác ôn. Bởi vậy, Quy không dám thừa nhận nguyên cớ thực sự dẫn bản thân đến ý định đó (tức tinh thần hòa giải dân tộc và nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh).

Quy từng nhận lời diễn thuyết cho các em học sinh về thành tích diệt ác của đội “Chim Én” vì đó là cách để nhắc nhở thế hệ trẻ về cuộc chiến đã qua, giáo dục các em giá trị của hòa bình. Bất ngờ thay, cũng chính chị đã dứt khoát từ chối buổi nói chuyện vì lo sợ các thính giả nhỏ tuổi phải gặm nhấm nỗi đau người thân bỏ mạng bởi chính diễn giả. Từ bỏ cuộc nói chuyện là một lựa chọn luân lý (伦理选择 – ethical choice)² của chị và lựa chọn ấy đầy lưỡng nan luân lý (伦理两难 – ethical dilemma)³. Nếu chị không góp phần thay đổi hiện trạng “cuộc chiến tranh đã bị người ta gạt sang một phía”, “không ít người đang cố tình lãng quên để yên ổn làm những điều xấu, phân bội lại sự hy sinh trước đây của bản thân họ...” [6, Tr. 18], chị cũng sẽ đồng lõa với những “kẻ phản bội”. Quy là người chứng nghiệm, là nhân chứng đầy

¹ Môi trường luân lý (伦理环境 – ethical environment) là thuật ngữ của phê bình luân lý học văn học (文学伦理学批评 – ethical literary criticism). Môi trường luân lý, còn được gọi là ngữ cảnh luân lý (伦理语境 – ethical context), là không gian lịch sử tồn tại của tác phẩm văn học. Theo Nhiếp Trân Chiêu (聂珍钊; Nie Zhenzhao, 1952-) – “cha đẻ” của phê bình luân lý học văn học – thì “Văn học của những thời kì lịch sử khác nhau có môi trường luân lý và ngữ cảnh luân lý lịch đặc thù cố hữu mà nó thuộc về, để hiểu rõ văn học thì phải đưa văn học trở về với môi trường luân lý hoặc ngữ cảnh luân lý của nó. Đây chính là một tiền đề để lý giải văn học” [7, p. 256].

² Thuật ngữ “伦理选择” trong phê bình luân lý học văn học mang nghĩa lưỡng diện, được thể hiện bằng hai từ tiếng Anh khác nhau: “ethical selection” và “ethical choice” (选择 = selection, choice). Trong đó, “ethical selection” chỉ quá trình chọn lọc đạo đức (道德选择) của con người, nghĩa là con người thông qua chọn lọc đạo đức để đạt đến sự trưởng thành và hoàn thiện đạo đức (quá trình mang tính tổng thể). Trong khi đó, “ethical choice” chỉ những lựa chọn có từ hai hoặc nhiều hơn hai tùy chọn đạo đức (道德选项) trở lên mà mỗi lựa chọn của chủ thể hành động đều mang lại kết/hệ/hậu quả khác nhau, tạo ra giá trị đạo đức, luân lý khác nhau (quá trình mang tính cá thể).

³ Lưỡng nan luân lý do hai mệnh đề đạo đức tạo thành, liên quan và tác động trực tiếp đến lựa chọn luân lý của con người. Đặc trưng của lưỡng nan luân lý đó là nếu chủ thể (của lựa chọn luân lý) đưa ra phán định đạo đức đối với từng mệnh đề đạo đức riêng lẻ, độc lập thì lựa chọn luân lý nào của chủ thể cũng chính xác và phù hợp với nguyên tắc đạo đức phổ biến; tuy nhiên, nếu chủ thể lựa chọn chỉ một trong hai mệnh đề đạo đức thì sẽ khiến cho mệnh đề không được lựa chọn trở thành sai lầm, phân bội luân lý, đi ngược với nguyên tắc đạo đức phổ biến.

sinh động cho cuộc chiến mà chị vừa bước ra, nên cuộc trò chuyện ấy sẽ đầy tiềm năng giáo dục thế hệ trẻ. Ở khía cạnh ngược lại, đáng buồn thay, nó cũng có thể tô đậm thêm thù hận. Những đứa trẻ ấy liệu có cảm thấy tự hào và ngưỡng mộ, từ đó tiếp nhận bài học đạo đức từ người đã đoạt mạng cha chú của chúng? “Liệu điều gì sẽ xảy ra trong những mái đầu đang hình thành tính cách công dân của chúng?” [6, Tr. 19]. Quy không muốn tàn phá thế giới tâm hồn đang được kiến tạo của các học sinh có người thân là ác ôn trong chiến tranh. Nỗi e ngại đó bộc lộ sự thắng thế của ý niệm hòa giải trong con người Quy. Thái độ nhân đạo này là nguồn cơn khiến chị bị mắc kẹt giữa các tùy chọn: hoặc là kẻ phản bội, hoặc là kẻ hủy hoại. Trong tình thế tiến thoái lưỡng nan ấy, Quy đã chọn về trước, tức là hoãn cuộc nói chuyện. Hành động đó của chị là một kiểu “tuyên chiến” với tư duy cộng đồng, với cách nghĩ phổ biến “có tội phải đền, nợ máu phải trả” trong bối cảnh hậu chiến đương thời. Quan niệm này là quán tính của tư duy nhị nguyên, phân định rạch ròi ta – địch đang chảy trong huyết quản của những người vừa bước ra khỏi cuộc chiến. Sự trượt đà của nguyên tắc ấy đối lập với kiểu tư duy ngược chiều của những người như Quy. Chị cố gắng tái cấu trúc tư duy cộng đồng đang nhập nhằng ta – địch. Chị đang tìm cách can thiệp vào phía “giặc” bằng một trái tim giàu lòng nhân ái. “Liệu những người vợ, người con của những tên ác ôn ấy hiện đang sống ra sao? Những gì đang cản trở họ sống? Họ còn ở những ngôi nhà cũ hay đã bị tịch thu, đã chuyển đi nơi khác?” [6, Tr. 19–20]. Những ý nghĩ này của chị, như Nguyễn Trí Huân chỉ ra trong tác phẩm, xuất hiện vào những ngày đầu năm 1980 [6, Tr. 17], khi chiến tranh chỉ vừa vãn hồi năm năm, có khả năng khơi mào “cuộc chiến” mới chống lại một cộng đồng vốn dĩ luôn có nhiều rào cản với những người như Quy.

Các chương ngại này khiến cho người thân của bên thua cuộc dù “họ cũng đang cần được sống” [6, Tr. 65] trở nên rất khó hòa nhập. Quy khao khát có các chính sách cụ thể đối với một số lượng không hề nhỏ gia đình những tên ác ôn, công chức, sĩ quan Việt Nam Cộng hòa. “Huyện của chị có hơn một vạn liệt sĩ thì cũng có ngót nghét một vạn tên lính ngụy, công chức làm việc dưới thời chính quyền ngụy. Những gia đình có công đã được đãi ngộ, còn những gia đình có tội, không lẽ cứ ruồng bỏ họ mãi mãi?” [6, Tr. 66]. Câu hỏi này của Quy thực chất là đang đi tìm cái gọi là “công bằng” cho cả hai phía. Hành động đó, một lần nữa, đây tính “gây sự” trong bối cảnh văn hóa đương thời. Mặt khác nó cũng thể hiện tinh thần hòa giải kiên trì và chủ động của Quy. Tìm kiếm sự “công bằng” cho gia đình của những kẻ có tội như vậy không phải là một sự sa ngã, tự diễn biến, tha hóa của một người lính cách mạng. Vì lẽ các lựa chọn luân lý của Quy luôn tương thích theo sự biến đổi của môi trường luân lý. Yêu cầu của cách mạng đòi hỏi Quy phải cầm súng trong chiến tranh nhưng thúc bách của lương tâm trong thời bình giục giã Quy phải quan tâm đến những phận người quanh mình. Mặt khác, Quy không phải đang quan tâm những kẻ đã chết dưới tay mình, vì chúng đáng phải trả giá cho cái ác của bản thân; Quy hướng đến người thân của chúng – những người chưa chắc đã phạm tội. Chị đang kiến thiết cuộc sống mới – một cuộc sống không có tiếng bom đạn, một cuộc sống trên nền hòa giải.

Dù không hề thừa nhận nhưng Quy thực sự đang gánh trên vai sứ mệnh của một người hòa giải. Sứ mệnh này của Quy gắn liền với những trải nghiệm thực tiễn trong chiến tranh và sự quan sát tỉ mỉ trong thời bình. Số phận của những người xung quanh được kết nối với Quy thông qua cảnh giới của nỗi cô đơn. Khi Quy càng cô độc thì niềm quan tâm đến tha nhân lại càng trở dậy mạnh mẽ: “Không biết gia đình của hàng ngàn, hàng vạn tên ác ôn bị giết chết hiện đang sống ra sao? Ý nghĩ này cùng với ý muốn tìm lại nhà những tên ác ôn mình đã giết hơn mười năm trước cứ trở đi trở lại trong đầu chị” [6, Tr. 32]. Tình trạng cô đơn của Quy xuất phát từ một thực tế đáng buồn: chị không còn người thân nào nữa cả, tất cả họ đã nằm lại trong chiến tranh. Chị trở về sau cuộc chiến theo nghĩa là một người vừa băng qua nó chứ không phải về nhà. Quy của thời bình là một phụ nữ “không gia đình” theo đúng nghĩa đen của cụm từ này. Cho dù khát khao đến đâu thì chị cũng không thể gây dựng gia đình của riêng mình. Khả năng sinh nở của chị đã vĩnh viễn bị cướp mất vì những tên cai ngục ở các nhà tù mà chị đã đi qua. Chị có cơ hội hạnh phúc với Cường – mối tình từ thời chiến – nhưng lại chẳng nỡ phá tan tương lai của người mình yêu. Cường dù đã từng rất yêu chị trong những ngày gian khổ nhưng khi hòa bình lại không đủ bao dung và can đảm để lấy một người vợ không thể sinh con. Đó là bi kịch của một nữ anh hùng cả trong thời chiến lẫn trong thời bình – một bi kịch riêng mình hứng chịu. Bi kịch ấy không thể khỏa lấp bởi học vấn (chị được đi học tập ở miền Bắc, ở nước ngoài), bởi chức quyền (cán bộ hội phụ nữ huyện, đại biểu Quốc hội), bởi vinh quang (anh hùng lực lượng vũ trang),... Bi kịch này kết nối Quy với các thân phận khác ở một điểm chung: nỗi cô đơn. Gia đình của những tên giặc, những kẻ ác ôn khi xưa, ở một góc độ nào đó, cũng đang bị cô đơn/lập sau chiến tranh. Quy lấy nỗi cô đơn của mình để làm cầu nối đưa chị đến với các thân phận khác. Động cơ luân lý của chị xuất phát từ chỗ thấu hiểu bi kịch cô đơn của bản thân đến chỗ có nhu cầu chia sẻ với nỗi cô đơn của tha nhân. Đó là ý niệm và tinh thần hòa giải minh xác trong con người chị nhưng nó bị ngáng trở bởi những *barrier* của ngữ cảnh luân lý đương thời.

Có thể nói, trong *Chim én bay*, tác giả đã biến Quy thành một nhân vật chức năng với sự giới định hành chức của nhân vật từ tiền chiến đến hậu chiến để độc giả nhận diện được tính thực tiễn, tương thích thời cuộc trong suy nghĩ và hành động của Quy. Trong chiến tranh, chị chủ động cầm súng để bảo vệ quê hương, nhưng khi nghĩa vụ công dân thời chiến đã hoàn kết, chị sẵn sàng hạ súng để trấn trở với cuộc sống hiện tại. Nỗi băn khoăn của Quy là suy ngẫm riêng tư, không dám công khai và chỉ giữ cho mình. Bản thân chị biết đó là một nan đề, một thử thách ghê gớm đối với cả một cộng đồng chỉ vừa mới giành được chiến thắng và nỗi đau đang còn hiển hiện. Những người có thể chia sẻ, gánh vác với chị công cuộc hòa giải này (như Cường, như chú Tư Nhon) lại chưa thực sự sẵn sàng để thay đổi tư duy. Ý niệm hòa giải và nỗi cô đơn bắc cầu đưa chị qua hai bờ giới tuyến, đến với những người đang bị cô lập, nhưng rồi hành trình ấy lại tiếp tục đẩy chị vào cõi cô đơn. Những rào cản xã hội và lưỡng nan luân lý của Quy cho thấy, trong quan niệm của Nguyễn Trí Huân, với một ngữ cảnh luân lý đương thời, hòa giải dân tộc và hàn gắn vết thương chiến tranh thực sự là một thách thức lớn lao.

2.2. “Đúng người, đúng tội”: Luận đề hòa giải và hàn gắn

Trong *Chim én bay*, luận đề hòa giải dân tộc của Nguyễn Trí Huân được thể hiện và lặp lại một cách rõ ràng: “Người nào có tội người đó phải gánh chịu. Mắc chi lại bắt họ gánh chịu một cách vô lý tội ác của chồng con họ?” [6, Tr. 99]. Tác giả tiểu thuyết, thông qua suy nghĩ của Quy – một đại diện của quân Giải phóng – đang tìm cách “giải phóng” tư duy “công – tội” của cộng đồng đương thời, hướng họ đến quan điểm “đúng người, đúng tội”. Đây có thể coi là tiền đề quan trọng cho cách nghĩ và cách làm của nhân vật Quy trong *Chim én bay*. Nói cách khác, tác giả kêu gọi cộng đồng xem lại phương cách luận tội: ai làm nấy chịu, chứ không phải “đào mía cả cụm”. Luận đề của Nguyễn Trí Huân được lặp lại, tái trình hiện để phản tư, cả từ phía cách mạng lẫn phía “nạn nhân”. Nhân vật chị Năm – vợ của tên ác ôn giám Tuân – sau chiến tranh đã một lần tìm đến Quy để giải bày: “Đúng, chồng tôi là một tên phản bội. Anh ta có nợ máu với nhiều người trong vùng. Nhưng có phải vì thế mà tôi, con tôi cũng phải chịu tất cả mọi tội lỗi của chồng tôi không?” [6, Tr. 142]. Những câu nói của người thân một kẻ thù của cách mạng vừa là cật vấn vừa là tự vấn. Nó có khả năng vén bức màn ngăn cách giữa hai phía: bên chiến thắng xem việc trừng phạt những kẻ “có nợ máu” và liên quan đến những kẻ đó là công bằng; bên thua cuộc xem việc trừng phạt cả những “nạn nhân gián tiếp” là bất công. Vì “bất công” nên những người như vợ, con của những tên ác ôn trong chiến tranh như giám Tuân, Hai Địch,... không có cơ hội để hòa nhập cộng đồng. Họ chỉ có thể bỏ chạy, tách khỏi đám đông trong con núc nở (như vợ Hai Địch), vượt biên sang nước ngoài nung nấu ý định trả thù hoặc lao đầu vào xe tự tử (như hai đứa con lớn của chị Năm), sống vất vưởng ăn nhờ ở đậu (con út của chị Năm), thậm chí là uống thuốc độc tự vẫn (chị Năm). Chiến tranh đã đi qua, bóng ma của nó vẫn còn đó, nỗi đau được chia cho tất cả các bên, nhưng nếu hòa bình vẫn tiếp tục nối dài những cơn đau trên thân xác con người như thế, liệu đó có phải là một hòa bình trọn vẹn?. Bằng luận đề hòa giải dân tộc và hàn gắn vết thương chiến tranh của mình, Nguyễn Trí Huân đã trả lời “Không!”.

Luận đề “đúng người, đúng tội” của tác giả trong *Chim én bay* là rất đáng lưu tâm. Bởi lẽ, đất nước đã hòa bình, xã hội cần xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn luân lý, quy phạm đạo đức của thời kì mới. Môi trường luân lý thời chiến bắt buộc con người trong lòng nó phải đáp ứng các tiêu chuẩn và quy phạm của một đất nước có chiến sự, đi ngược lại là phản bội mỹ đức cộng đồng. Việc phân định một cách triệt để tốt – xấu, đúng – sai, thiện – ác, ta – địch,... luôn phải đảm bảo tính tức thời mang tính lịch sử cụ thể của hoàn cảnh chiến tranh. Tuy nhiên, hòa bình đã tái lập, đất nước đã thống nhất, thao tác suy xét và minh định các phạm trù liên quan đến chiến tranh đã được nói lòng tính tức thời. Điều ấy cũng có nghĩa là, trong cái nhìn của Nguyễn Trí Huân, hòa bình là thời điểm để soi xét lại công – tội, đảm bảo sự công bằng của cách mạng. Sự công bằng đó được nuôi dưỡng bởi truyền thống nhân ái, bao dung của người Việt. Giai đoạn thể hiện tình yêu nước cao độ đã qua, giai đoạn thương nòi đang mở đến, đòi hỏi các cá nhân trong cộng đồng một cái nhìn nhân đạo hơn, độ lượng hơn.

Trong bài viết *A Time for Reconciliation?*⁴, tác giả Huỳnh Kim Khanh viết: “Hàng thập kỷ hủy diệt và giết chóc lẫn nhau đã để lại di sản nghi ngờ, thù hận, khao khát trả thù lẫn nhau trong cộng đồng người Việt. Kể từ khi Hiệp định Hòa bình Paris được ký kết, chiến tranh dường như thường xuyên được thực thi bởi trả thù hoặc nỗi sợ hãi bị trả thù” [8, p. 222]. Nói người Việt “khao khát trả thù lẫn nhau” là thái quá và đập đổ truyền thống nhân ái của nhân dân ta. Có chăng trong môi trường luân lý hậu chiến đương thời, các bên liên quan chưa hòa giải một cách kịp thời. Bên cạnh đó, trong tiểu thuyết *Chim én bay*, Nguyễn Trí Huân không hề miêu tả “nỗi sợ hãi bị trả thù” mà chỉ đề cập đến “phân loại” cách đối xử/đãi của cộng đồng mà thôi. Thực tế này liên quan mật thiết đến triết lý về thù hận và trả thù của Nguyễn Trí Huân. Tinh thần hòa giải dân tộc, hàn gắn vết thương chiến tranh của tác giả, thấm đẫm chủ nghĩa nhân đạo. Nhà văn không ủng hộ giải quyết thù hận bằng trả thù bởi nó sẽ nối dài vòng tròn gây thù chuốc oán ở các thế hệ. Cuộc trả thù nào cũng gây ra đau thương và rồi đau thương sẽ tiếp tục nuôi thù. Quy đã nuôi thù, trả thù và vấp phải mối thù của hai đứa con trai của giám Tuân. “Sự trả thù, đôi khi bất chấp cả lý trí. Bên cạnh đạo lý, lẽ phải và sự công bằng, vẫn còn một điều gì đó âm thầm chảy, như nước đổ xuống bờ vực trong huyết quản những người cùng mang chung một dòng máu” [6, Tr. 94]. Nếu Quy tin rằng việc trả thù của chị là chính đáng thì hai đứa con trai của giám Tuân cũng có quyền tương tự. Giải pháp nào cho vòng tròn thù hận? Ngay cả đạo lý, lẽ phải hay sự công bằng đều không thể là đáp án cho bài toán học búa đặt ra cho Quy, cho tất cả chúng ta. Luông nan luân lý này chỉ có thể giải quyết bằng cách thức của Quy: hòa giải. Bản chất của hòa giải là phải có người chịu thiệt (khi ấy thì không còn công bằng), chịu vi phạm đạo lý và sẽ phải làm những việc có thể không phải với mình nhưng đúng với tha nhân. Trong toàn bộ tiểu thuyết *Chim én bay*, chỉ duy nhất Quy mới có thể thực hiện lựa chọn luân lý ấy, mới hành xử được như vậy. Vậy nên, đằng sau bi kịch của Quy là một kiểu tư duy anh hùng ngược lối cộng đồng mà Nguyễn Trí Huân gửi gắm trong nhân vật này như Văn Chinh từng nhận xét: “Hình tượng nghệ thuật này chẳng những hàm chứa cái giá đau thương của chiến thắng mà còn làm nên tư thế nhân bản của chiến thắng; đây là tiểu thuyết hiếm hoi không hổ thẹn với tầm vóc vĩ đại của cuộc chiến” [2, Tr. 69].

2.3. Hòa giải, cái chết và khát vọng tái sinh

Trong tiểu thuyết *Chim én bay*, tinh thần hòa giải của Quy còn được thể hiện ở nỗi ám ảnh về cái chết: cái chết người khác mang đến cho Quy và cái chết Quy mang đến cho người khác. Càng những ngày cuối đời, nỗi ám ảnh này lại càng dữ dội trong Quy. Cuộc đời chị đi bên lề cái chết, song hành với tử thần như một định mệnh: mẹ, anh trai, chị gái, cha, bạn thân, đồng đội đều chết vì chiến tranh. Đó là những mất mát dữ dội mà chị phải hứng chịu từ khi còn niên thiếu và nỗi đau rợn ngợp vẫn làm lủi kéo về trong những tháng ngày sau năm 1975. Bên cạnh đó, chị còn ám ảnh về những án tử mình đã thay mặt đội “Chim én” thi hành trong chiến tranh.

⁴ Tạm dịch: “Tiếng chuông hòa giải đã điểm?”.

Chị ám ảnh và trăn trở vì trái tim chị không thể đứng vững trước bất cứ cái chết nào. Dù sao họ cũng là con người, là máu thịt, không phải là gỗ đá vô tri. Đây chính là những ý nghĩa mà chúng tôi gọi là chủ nghĩa nhân văn mới trong tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam sau 1986. Các nhà tiểu thuyết đã thay đổi cách nhìn về ta – địch, thiện – ác, xây dựng hình tượng người lính hai phía một cách “người” hơn [4, p. 944]. Đáng nói là chính những trăn trở, dằn vặt về mình, về người như vậy đã bào mòn thân thể Quy, làm chị kiệt sức, đẩy chị đi về phía cõi chết nhanh hơn. Thậm chí có lúc Quy đã nghĩ đến tự sát nhưng chị không đủ can đảm. Quan trọng nhất là Quy vẫn còn chút hy vọng. “Niềm hy vọng dù mong manh, nhỏ bé đến đâu thì đó vẫn là niềm hy vọng. Con người không thể chết khi niềm hy vọng sống vẫn le lói, thấp sáng trong cơ thể họ” [6, Tr. 221]. Sức mạnh neo trụ Quy lại với cuộc đời chính là niềm hy vọng vào hòa giải và hàn gắn, điều mà kể từ khi hòa bình, chị đã không ngừng cố gắng nhưng kết quả vẫn ở đâu đó xa vời.

Nỗ lực hòa giải của Quy tập trung cao độ trong mối quan hệ với chị Năm – vợ của giám Tuân. Hai người phụ nữ này khác nhau về thân phận luân lý (伦理身份 – ethical identity)⁵ nhưng cuộc đời đã cột họ lại trong một mớ bòng bong của hận thù và hòa giải. Nguyễn Trí Huân đã tinh tế xây dựng một biểu tượng tồn tại lừng lừng giữa hai người đàn bà: ngôi nhà của giám Tuân. Trong chiến tranh, ngôi nhà ấy tượng trưng cho lòng căm thù và khao khát trả thù của Quy. Sau chiến tranh, ngôi nhà ấy là đích đến của tái kết nối lòng người và gây dựng cuộc sống mới. Ngôi nhà trở thành một nhân chứng sừng sững thử thách bản lĩnh của Quy. Trong chiến tranh đó là bản lĩnh của một chiến sĩ dám diệt ác, sau chiến tranh là bản lĩnh của một hòa giải viên. Đó không đơn thuần là ngôi nhà của một cá nhân mà sức ám gợi của biểu tượng có khả năng đưa độc giả liên tưởng đến ngôi nhà lớn hơn mang tên “đất nước thống nhất”, là mái nhà chung Tổ quốc, là ngôi nhà đại đoàn kết toàn dân, thậm chí là ngôi nhà nhân loại. Tất cả mọi người chỉ có thể hân hoan bước vào ngôi nhà ấy khi sứ mệnh hòa giải dân tộc được thực hiện một cách trọn vẹn và triệt để. Muốn vậy cần có những con người tiên phong “bất thường” như Quy. Đúng ra Quy phải căm thù cả người thân của giám Tuân – kẻ thù không đội trời chung của chị, nhưng Quy đã không đi theo lẽ thường ấy. Trong quá khứ, chị Năm đã từng một lần cứu mạng Quy. Bây giờ, Quy đoái hoài mẹ con chị Năm không phải để trả ơn, mà đó là một tấm lòng sẻ chia chân thành. Tấm lòng ấy tưới tắm vào sự hoang mang, kiệt sức và cùng quẫn của những người như chị Năm. Người đàn bà ấy (phải giả điên để gột rửa mặc cảm có một người chồng tội lỗi) tin tưởng vào tình thương của Quy, sự tôn trọng của Quy đối với mẹ con chị. Trước khi chết, chị Năm còn cảnh báo Quy về ý định trả thù của đứa con lớn, nhắc chị cảnh giác và giữ mình. Chị Năm còn gửi gắm đứa con út cho Quy. Đến lúc chết, bàn tay của chị Năm vẫn còn đặt hờ trong tay Quy. Rồi đến lượt Quy, những ngày cuối cùng của mình, chị cũng

⁵ Phê bình luân lý học văn học quan niệm: “Chi cần là thân phận, cho dù đó là thân phận về mặt xã hội hay thân phận trong gia đình, thân phận trong trường học... thì đều là thân phận luân lý” [7, p. 265]. Thân phận luân lý luôn yêu cầu các hành vi đạo đức tương ứng với nó nhưng chủ thể của nó cũng có thể phá vỡ các yêu cầu này bằng các lựa chọn luân lý của mình.

nằm trên chiếc giường bệnh viện mà chị Năm đã tắt thở. Cái chết của nhân vật Quy “cũng được bắt đầu một cách thật giản dị và cay đắng tại căn phòng ấy, căn phòng mà chị Năm bữa trước đã ra đi...” [6, Tr. 233]. Cả hai nhân vật nữ chính đều chết “giản dị và cay đắng” trong chủ đích về một kết thúc “khép lại để mở ra” của Nguyễn Trí Huân. Tác giả không viết một câu chuyện cổ tích có hậu mà đang trình hiện một hành trình gian nan, với nhiều trả giá, mà cái chết là một điều cần thiết để phục vụ cho mục đích “cảnh tỉnh” của nhà văn. Nỗ lực hòa giải và hàn gắn vết thương chiến tranh của những người như Quy không hề dễ dàng, thuận lợi, và đôi khi họ phải đánh đổi rất đắt. Những người như chị Năm đã cố gắng bấu víu vào cánh cửa hòa giải nhưng họ không đủ sức chờ đến khúc khải hoàn. Ý nghĩa cảnh tỉnh của Nguyễn Trí Huân đã phát lộ: đừng để mọi nỗ lực trở nên quá muộn. Tác giả đã dựng công trong đau đớn để đẩy nhân vật của mình vào cõi chết ở thời bình nhằm hướng đến khát vọng tái sinh ở thế hệ trẻ.

Trong tiểu thuyết *Chim én bay*, trẻ em trở thành một đối tượng được chú ý đặc biệt. Tác giả thể hiện niềm “quan tâm kếp” đối với đối tượng dễ bị tổn thương này. Trong chiến tranh, đội “Chim Én” là tập hợp của những đứa trẻ dao động từ mười hai đến mười sáu tuổi. Vì chiến tranh, các em đã không đợi tuổi mới gánh vác trọng trách của người lớn. Các thành viên của đội “Chim Én” đều có một điểm chung: mối thù người thân bị sát hại bởi những tên ác ôn. Điểm chung này trở thành sức mạnh tập hợp, kết nối và hồi thúc tinh thần tham chiến tự nguyện của họ. Các em phải chấp nhận luật chơi của thời chiến: có vinh quang, có khổ cực, có anh hùng và có cả những thi thể không vẹn nguyên. Nhưng dù sao đi nữa thì thân phận luân lý của họ vẫn thuộc về “bên thắng cuộc”, phía cách mạng, cõi cao cả, đối lập với những đứa trẻ con cái của những kẻ thuộc về “bên thua cuộc”, phía phản động, cõi thấp hèn. Hai loại hình thân phận tất yếu tạo ra một khoảng cách không dễ xóa nhòa, cản trở sự hòa nhập của những đứa trẻ có liên quan đến món “nợ máu” của cha mẹ chúng. Muốn thu hẹp, tiến tới đẩy lùi và xóa bỏ khoảng cách, thì những người đương thời cần để cho hận thù của mình “chết” đi và trao gửi khát vọng tái sinh cho những mầm non được sống. Đó là lý do mà trước khi chết, nguyện ước cuối cùng của Quy đã gửi hết vào đứa con út của chị Năm. Nghĩa là đến giờ phút sau chót của đời mình, Quy vẫn không buông bỏ con đường hòa giải. Chị hướng đến tha nhân bằng tất cả sự chân thành của một con người thấu hiểu đau thương của chiến tranh. Ước nguyện của chị dành cho một đứa trẻ – thế hệ tương lai: tiền ở ngân hàng gửi cho má Huỳnh chăm nuôi đứa nhỏ, sang giêng cho nó đi học,... nhưng chị đã dừng lại mãi mãi trước thềm tháng giêng, để ngó những hy vọng. “Đường như chị đang hòa nhập vào bầy chim én không biết từ đâu bỗng ùa ra đen đặc trên bầu trời. Và tháng giêng, cái tháng giêng mà chị từng mong đợi đường như cũng đang trở về...” [6, Tr. 233]. Hành trình của chị là một hành trình chưa trọn vẹn bởi cái “tháng giêng” đợi trông chưa đến. Hành trình hòa giải và hàn gắn của Quy kết thúc bằng cái chết hay chị đã phải “trả giá” bằng chính mạng sống của mình. Cái chết của nữ nhân vật chính cho thấy, trong quan niệm của nhà văn lúc bấy giờ, hòa giải dân tộc và hàn gắn vết thương chiến tranh là một hành trình “nguy hiểm”, gian khổ và rất nhiều đánh đổi, bởi lẽ nó vấp phải những bức tường thành của tư tưởng, suy nghĩ, con người,... Dù vậy, cái chết của chị Năm và của Quy là một ẩn dụ cho

niềm hy vọng tái sinh của tình yêu thương đồng loại, cho khát vọng của “đàn chim én” nâng điu nhau bay qua mọi không gian trong tình đoàn kết vẹn toàn.

3. Kết luận

Trong tình hình hiện nay, “nhân tâm” khá phức tạp, lòng người chưa thu về một mối, nên dịp 30 tháng 4 hằng năm chưa thực trở thành “ngày hội non sông”, bởi “có hàng triệu người vui nhưng cũng làm cho hàng triệu người buồn” [dẫn theo 10]. Thực tế đó yêu cầu mỗi người đều phải ý thức được tầm quan trọng của tinh thần hòa giải dân tộc và đại đoàn kết toàn dân bằng tất cả thái độ chân thành. Nếu không thì những “người buồn” sẽ còn tiếp tục đào sâu cách biệt và phân chia chiến tuyến. Cần phải làm cho cả người Việt ở trong nước và ở nước ngoài cũng như thế giới hiểu rõ hòa giải/hợp dân tộc, đoàn kết dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước chứ không phải như Martin Grossheim quy kết: “Tuy nhiên, sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, một cách hiển nhiên, chính quyền mới không hề quan tâm đến việc thành lập một chính phủ đoàn kết dân tộc cũng như không thực hiện chính sách hòa giải dân tộc” [5, p. 462]. Chính sách phải được hiện thực hóa một cách hiệu quả thì mới đủ sức xóa tan những nghi ngờ, hiểu lệch/sai, xuyên tạc, chống đối,... Một khi niềm tin vào thành quả của chính sách chưa đủ lớn, tất yếu dẫn đến nghi ngờ như của Robert Bociaga: “Nhiều người cho rằng hòa giải không thể xảy ra vì Đảng Cộng sản cầm quyền kiểm soát truyền thông một cách nghiêm ngặt” [1]. Câu chuyện trong tiểu thuyết *Chim én bay* của Nguyễn Trí Huân chỉ mới dừng lại ở tinh thần hòa giải nội bộ, giữa những người Việt với nhau, chưa tiến đến tinh thần hòa giải quốc tế. Đây là một hạn chế của Nguyễn Trí Huân ở những năm cuối thế kỉ XX – thời kì mà Việt Nam vẫn đang chịu nhiều bất lợi trong mối quan hệ với nước ngoài. Hòa giải nội bộ sẽ đưa con người đến quốc thái dân an. Hòa giải quốc tế sẽ chấm dứt cô lập, mở ra cơ hội hội nhập quốc tế. Dẫu sao, Nguyễn Trí Huân đã rất thúc thời và cấp tiến trong việc phát lộ thông điệp phản tư quá khứ, xây dựng tương lai trong một cảnh giới chan hòa yêu thương. “Thời gian đã xóa nhòa đi tất cả” [6, Tr. 18]. Câu văn này của Nguyễn Trí Huân có thể là nền tảng cho triết lý nhân đạo, tinh thần hòa giải dân tộc và hàn gắn vết thương chiến tranh của tác giả trong *Chim én bay*. Chiến tranh sẽ đi qua, vết thương và nỗi đau rồi cũng sẽ qua do tác dụng diệu kì của thời gian. Những thứ bị/được “xóa nhòa” ấy sẽ tạo ra khoảng trống và cơ hội cho sự tái kết nối và tái hòa hợp cộng đồng dân tộc đã từng bị chia cắt bởi chiến tranh. Nguyễn Trí Huân là người trải nghiệm nhiều chiến trường: miền Bắc, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Định, Cambodia [11]. Gần bó mật thiết với hiện thực chiến tranh là chất xúc tác hữu ích giúp nhà văn nhận thấy những trức trặc trong số/thân phận của các bên liên quan. Có lẽ đây chính là cơ sở quan trọng để Nguyễn Trí Huân cất lên tiếng nói hòa giải và hàn gắn từ rất sớm. Có thể xem *Chim én bay* là một trong những bước đi tiên phong của nhà văn Việt Nam sau 1986 và Nguyễn Trí Huân trở thành một cây bút xông pha dũng cảm. Bởi vậy, những thông điệp hòa giải và hàn gắn xuất hiện cách đây gần 40 năm là một nỗ lực phi thường của Nguyễn Trí Huân.

* **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Huế, Việt Nam trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học mã số DHH2023-03-187.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bociaga, R. (2021), "Vietnam: The Long Shadow of War", *Asia Media Centre*, 26 Oct. 2021, Accessed at: asiamediacentre.org.nz/features/vietnam-the-long-shadow-of-war, Accessed on 22 March 2024.
2. Văn Chinh (2019), "Vấn đề hòa giải, hòa hợp dân tộc trong tiểu thuyết chiến tranh gần đây", *Tạp chí Cửa Việt*, số 283, Tr. 66–73.
3. Lê Đình Cúc (2023), "Chủ tịch Hồ Chí Minh với hòa giải, hòa hợp dân tộc", *Đại biểu Nhân dân*, 29 tháng 4 năm 2023, truy cập tại: daibieunhandan.vn/van-hoa-van-nghe/chu-tich-ho-chi-minh-voi-hoa-giai-hoa-hop-dan-toc-i326109/, truy cập ngày 22 tháng 3 năm 2024.
4. 阮英民 (2022), "越战后伦理环境与越南革新开放以来长篇小说创作", 《世界文学研究论坛》, 14 (5), 939–949.d [Nguyen Anh Dan (2022), "The Ethical Environment after the Vietnam War and Novel Creation Since Renovation", *Forum for World Literature Studies*, 14(5), pp. 939–949.]
5. Grossheim, Martin (2021), "Reunification without Reconciliation?", *Journal of Humanities*, 31 May 2021, pp. 459–488, DOI: 10.17326/jhsnu.78.2.202105.459.
6. Nguyễn Trí Huân (2014), *Chim én bay*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. 聂珍钊 (2014), 《文学伦理学批评导论》, 北京大学出版社, 北京, [Nhiếp Trần Chiêu (2014), *Dẫn luận phê bình luân lý học văn học*, Nxb Đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh.]
8. Huynh Kim Khanh (1975), "A Time for Reconciliation?", *Southeast Asian Affairs*, 1975, pp. 212–223.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 3), Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
10. Ngô Minh Oanh (2022), "Võ Văn Kiệt – Người tiên phong: Nhân tâm thu về một mối", *Thanh niên*, ngày 16 tháng 11 năm 2022, truy cập tại: thanhnien.vn/vo-van-kiet-nguoi-tien-phong-nhan-tam-thu-ve-mot-moi-1851521719.htm, truy cập ngày 22 tháng 3 năm 2024.

11. Nguyễn Trọng Văn (2023), “Nhà văn Nguyễn Trí Huân – Chim én bay”, *Công an nhân dân online*, 16 tháng 3 năm 2023, truy cập tại: cand.com.vn/Ly-luan/nha-van-nguyen-tri-huan-chim-en-bay-i686823, truy cập ngày 22 tháng 3 năm 2024.